

VIỆC ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VỚI KHÁCH HÀNG VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ SỬA ĐỔI CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT LIÊN QUAN

VỤ PHÁP CHẾ **Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

Trước hết, tôi xin gửi lời trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Tòa án nhân dân tối cao và Hiệp hội Ngân hàng trong việc tổ chức buổi Hội thảo hôm nay, đồng thời cảm ơn sự có mặt của các vị đại biểu đại diện các cơ quan ngành tòa án, các luật sư, đại diện các tổ chức tín dụng.... Như chúng ta đã biết, hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng (TCTD) luôn cần có sự tham gia, hỗ trợ của cơ quan tòa án các cấp trong việc xét xử, giải quyết các vụ án, vụ việc dân sự giữa TCTD và bên vay, bên có nghĩa vụ hoàn trả nợ vay cho TCTD. Nghị quyết 42/2017/QH14 của Quốc Hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD cũng có điều khoản quy định về giải quyết tranh chấp của TAND đối với tài sản đảm bảo của khoản nợ, đồng thời cũng giao trách nhiệm của TAND tối cao trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật về giải quyết tranh chấp về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu quy định tại Nghị quyết, trong đó có quy định về trình tự xét xử rút gọn.

Tôi cũng trân trọng cảm ơn và đánh giá cao sự tích cực của TAND tối cao trong việc kịp thời ban hành Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu tại TAND (hướng dẫn nội dung được giao tại Nghị quyết số 42), Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Các Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán - TAND tối cao đã tạo hành lang pháp lý cho hệ thống TAND xét xử và giải quyết các vụ việc tranh chấp trong hoạt động tín dụng giữa TCTD và khách hàng góp phần xử lý nợ xấu trong nền kinh tế theo chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ.

Thời gian qua, Ngân hàng Nhà nước cũng ghi nhận thêm các báo cáo của TCTD, phản ánh các vướng mắc trong giải quyết các vụ án, vụ việc tranh chấp tại tòa án nhân dân các cấp. Nhằm góp phần làm rõ thêm các nội dung, vướng mắc trong quá trình thực hiện chức năng quản lý Nhà nước liên quan đến hoạt động tín dụng,

ngân hàng, trên cơ sở đó kiến nghị sửa đổi các quy định pháp luật liên quan, tại buổi Hội thảo hôm nay, Tôi xin trình bày tham luận với nội dung **“Việc áp dụng pháp luật trong giải quyết tranh chấp của các tổ chức tín dụng với khách hàng và đề xuất kiến nghị sửa đổi các quy định pháp luật liên quan”**.

I. MỘT SỐ VƯỚNG MẮC, BẤT CẬP TRONG VIỆC ÁP DỤNG PHÁP LUẬT KHI GIẢI QUYẾT VỤ ÁN LIÊN QUAN ĐẾN TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Về thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ của bên thứ ba

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba là một hợp đồng bảo đảm bằng tài sản của bên thứ ba để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay của bên vay vốn đối với ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, hiệu lực pháp lý của loại hợp đồng này trong thực tiễn còn có nhiều ý kiến khác nhau và có thể để lại hệ quả xấu cho ngân hàng thương mại. Nội dung này trước đây khi Bộ luật Dân sự 2015 chưa ban hành, có hiệu lực, trên cơ sở thực tiễn một số bản án của TAND các cấp, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam¹, Bộ Tư pháp² và Hiệp hội ngân hàng³ cũng đã có ý kiến chính thức, phản ánh gửi đến TAND tối cao. Tuy nhiên, qua quá trình thực hiện tổng kết quy định của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, Ngân hàng Nhà nước vẫn tiếp tục nhận được phản ánh của một số TCTD⁴ liên quan đến vấn đề này.

Theo đó, quy định về thế chấp tài sản tại Điều 317 Bộ luật dân sự 2015, Điều 342 Bộ luật Dân sự 2005 đã xác định bên thế chấp có quyền dùng tài sản của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, không hạn chế đó là nghĩa vụ của mình hay của người khác. Đồng thời, theo quy định tại Điều 336 Bộ luật Dân sự 2015, bên bảo lãnh có thể sử dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Tuy nhiên, hiện nay, trong quá trình giải quyết tranh chấp của ngành Tòa án chưa có quan điểm thống nhất chấp nhận giao dịch bảo đảm dưới hình thức cầm cố, thế chấp để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự cho người khác (bên thứ ba); không chấp nhận giao dịch bảo đảm thế chấp, cầm cố mà coi là bảo đảm bằng biện pháp bảo lãnh. Thực tế thời gian qua một số Tòa án địa phương⁵ đã có quan điểm Hợp đồng thế chấp/cầm cố tài sản của bên thứ ba là không đúng quy định của Bộ luật dân sự và tuyên hợp đồng này vô hiệu. Việc tòa án ra quyết định tuyên

¹Công văn số 1573/NHNN-PC ngày 19/3/2012 của Ngân hàng Nhà nước VN.

²Công văn số 1345/BTP-ĐKGDBĐ ngày 27/02/2012.

³Công văn số 17/HNNH ngày 02/02/2012.

⁴VIB; MSB; VCB, TPBank, NHXD, NH Chính sách XH; VAMC,...

⁵ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 48/KDTM-ST ngày 22/9/2011 của TAND tỉnh Quảng Ngãi; Bản án phúc thẩm của TAND TP. HCM tuyên hủy 2 hợp đồng thế chấp của Eximbank...

vô hiệu hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba giữa bên thế chấp và bên nhận thế chấp là không phù hợp với các quy định của pháp luật về thế chấp bằng QSDĐ của bên thứ ba và gây nên sự xáo trộn rất lớn trong đời sống xã hội, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia giao dịch, đồng thời có thể tạo ra một hoặc nhiều hệ quả pháp lý không mong muốn như sau: (i) Không phù hợp với các quy định về thế chấp, bảo lãnh của Bộ luật Dân sự 2015; (ii) Việc tòa án các cấp tuyên hợp đồng thế chấp QSDĐ của bên thứ ba vô hiệu là trái ý chí tự nguyện của các bên tham gia giao dịch (bao gồm chính bên thế chấp), vì tại thời điểm ký kết hợp đồng thế chấp QSDĐ, bên thế chấp tự nguyện dùng tài sản thuộc sở hữu của mình (trường hợp này là quyền sử dụng đất) để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên nhận thế chấp; và (iii) các phán quyết của tòa án đã làm cho các khoản cho vay của ngân hàng từ có bảo đảm trở thành khoản cho vay không có bảo đảm, xâm phạm nghiêm trọng quyền chủ nợ hợp pháp của các ngân hàng. Các phán quyết này sẽ tạo ra tiền lệ xấu về mặt pháp lý và kinh tế, khi bên thứ ba (bên thế chấp) lợi dụng để yêu cầu tòa án tuyên hợp đồng thế chấp bằng QSDĐ của bên thứ ba vô hiệu nhằm trốn tránh nghĩa vụ của mình đối với ngân hàng (bên nhận thế chấp) và hệ quả tiếp theo là có thể dẫn đến vô hiệu hàng loạt hợp đồng thế chấp QSDĐ của bên thứ ba trong toàn hệ thống ngân hàng.

2. Về việc ủy quyền thực hiện giao dịch

Căn cứ theo quy định của pháp luật dân sự⁶, thực tế hiện nay có nhiều trường hợp người được ủy quyền ký hợp đồng bảo đảm để bảo đảm các khoản vay của chính người được ủy quyền hoặc cho người khác mà không phải là người ủy quyền đang bị nhiều Tòa án cho rằng vi phạm nguyên tắc, mọi hành động của người được ủy quyền đều phải vì lợi ích của người ủy quyền. Đồng thời Khoản 1 Điều 32⁷ Luật Hôn nhân gia đình 2014 đã quy định trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng là người đứng tên tài khoản ngân hàng được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó. Quy định này nhằm bảo vệ cho các tổ chức tín dụng là bên thứ ba ngay tình vì qua quá trình cung cấp thông tin về việc mở, sử dụng tài khoản, xử lý thông tin nhận biết khách hàng, các TCTD và

⁶ Điều 562 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Hợp đồng ủy quyền là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên được ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên ủy quyền, bên ủy quyền chỉ phải trả thù lao nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.”

⁷ “1. Trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng là người đứng tên tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó”

khách hàng đã xác định rõ khách hàng là ai cũng như xác lập căn cứ pháp lý đối với tư cách chủ sở hữu số dư tài khoản đối với chủ tài khoản đã mở tài khoản tại ngân hàng. Vương mắc nêu trên dẫn đến nhiều hợp đồng ủy quyền bị tuyên vô hiệu ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Cụ thể:

Theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình 2014 và Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, Quy chế tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 1160/2004/QĐ-NHNN ngày 13/9/2004 của Ngân hàng Nhà nước, trong giao dịch cầm cố tiền gửi tiết kiệm với TCTD, người là người đứng tên trên thẻ tiết kiệm là chủ sở hữu tiền gửi tiết kiệm được gửi vào tài khoản tiết kiệm tại TCTD được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến số tiền gửi tiết kiệm đó. Việc người đó cầm cố tiền gửi tiết kiệm tại thẻ tiết kiệm của mình với TCTD là phù hợp với quy định về cầm cố tài sản tại Bộ luật Dân sự 2015. Tuy nhiên bản án của tòa án cấp sơ thẩm lại chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố hợp đồng bảo đảm vô hiệu. Tiếp theo đó khi xét xử theo thủ tục phúc thẩm, bản án phúc thẩm của TAND có xác định buộc TCTD phải trả cho người vợ số tiền tương đương $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bảo đảm (số tiền trên sổ tiết kiệm) cho khoản vay bị xử lý vì cho rằng người chồng người đứng tên trên sổ tiết kiệm chỉ có quyền định đoạt $\frac{1}{2}$ số tiền trong sổ tiết kiệm, đưa vào giao dịch bảo đảm, còn $\frac{1}{2}$ tài sản là phần tài sản của người vợ trong tài sản chung vợ chồng nên người chồng không có quyền định đoạt.

Quan điểm này của cơ quan tòa án cần được xem xét lại đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình, tiền gửi tiết kiệm bởi lẽ: trong giao dịch cầm cố tiền gửi tiết kiệm với TCTD, người đứng tên trên thẻ tiết kiệm là chủ sở hữu tiền gửi tiết kiệm được gửi vào tài khoản tiết kiệm tại TCTD, được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến số tiền gửi tiết kiệm đó. Việc người này cầm cố tiền gửi tiết kiệm tại thẻ tiết kiệm của mình với TCTD là phù hợp với quy định về cầm cố tài sản tại Bộ luật Dân sự. Như vậy, người chồng đứng tên trên thẻ tiết kiệm, có quyền xác lập, thực hiện giao dịch cầm cố đối với số tiền gửi tiết kiệm đó với tư cách là chủ sở hữu tiền gửi tiết kiệm. Việc xác lập, thực hiện qua hợp đồng cầm cố được hiểu bao gồm cả việc định đoạt đối với toàn bộ số tiền gửi tiết kiệm tại thẻ tiết kiệm đó. Khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ, nếu bên được bảo đảm không trả được nợ thì ngân hàng có toàn quyền trích tiền gửi tiết kiệm để thu nợ.

Phán quyết của cơ quan tòa án trên sẽ dẫn đến nguy cơ là mọi giao dịch liên quan đến tài khoản ngân hàng (tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán) đều cần có ý kiến định đoạt của bên vợ hoặc chồng của khách hàng giao dịch. Ngoài ra, với phán quyết của tòa án cấp sơ thẩm và tòa án cấp phúc thẩm nêu trên thì hoạt động của các TCTD sẽ gặp rất nhiều rủi ro không lường trước, khi có nhiều cá nhân nhân danh đồng sở hữu tài sản để tranh chấp với các TCTD khi xử lý tài sản cầm cố là thẻ tiết kiệm. Việc tranh chấp này sẽ không chỉ dừng lại đối với nghiệp vụ cho vay như đã nêu trên, mà còn có thể rủi ro ngay cả cho hoạt động tiền gửi. Cụ thể, người đứng tên trên thẻ tiết kiệm (chủ sở hữu) đã rút tiền tiết kiệm, nhưng vợ/chồng người đó khiếu nại về quyền sở hữu thẻ tiết kiệm với TCTD và yêu cầu TCTD phải chịu trách nhiệm. Điều này, sẽ tạo ra sự mất ổn định cho hoạt động của TCTD, trong đó không loại trừ việc các bên có liên quan sẽ khởi kiện không chỉ đối với các giao dịch đang diễn ra mà còn cả với các giao dịch đã hoàn thành có liên quan đến các TCTD cũng như tiềm ẩn rủi ro rất lớn cho hoạt động ngân hàng, bên thứ ba ngay tình khác. Trên cơ sở đó, Ngân hàng Nhà nước cũng đã có văn bản gửi TAND tối cao, VKSND tối cao xem xét đề nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án có hiệu lực⁸ đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của TCTD theo đúng quy định của pháp luật, tránh tạo ra tiền lệ xấu ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của TCTD, doanh nghiệp trong nền kinh tế.

3. Về việc đại diện ký hợp đồng bảo đảm

Khoản 3 Điều 141 Bộ luật dân sự 2015 quy định *Người đại diện không được xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự với chính mình hoặc với người thứ ba mà mình cũng là người đại diện của người đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

Trên thực tế, một số trường hợp việc một người tham gia ký kết giao dịch bảo đảm với TCTD đồng thời ký với 2 tư cách (bên bảo đảm và bên vay vốn) là khá phổ biến. Cụ thể: hợp đồng bảo đảm được ký giữa hai bên, chủ sở hữu tài sản là cá nhân với tổ chức tín dụng để bảo đảm cho doanh nghiệp do chính người này làm chủ/đại diện là hoàn toàn bình thường, thậm chí nếu hợp đồng bảo đảm được ký giữa ba bên tức là đưa thêm bên vay vốn vào thì càng đầy đủ, rõ ràng, minh bạch. Theo đó, trong giao dịch vay vốn giữa TCTD với khách hàng đã được các TCTD ký kết với bên vay vốn/đại diện của bên vay vốn (Hợp đồng tín dụng). Trong quy định của pháp luật về cầm cố, thế chấp: Bên nhận cầm cố, thế chấp (là TCTD) và

⁸ Bản án phúc thẩm có hiệu lực của TAND thành phố Hải Phòng liên quan đến Eximbank chi nhánh Hải Phòng

bên cầm cố, thế chấp (Chủ sở hữu tài sản) sẽ ký kết hợp đồng, thỏa thuận theo quy định để cam kết nghĩa vụ giao tài sản thuộc quyền sở hữu của bên cầm cố cho bên nhận cầm cố để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ với bên nhận cầm cố (đối với biện pháp cầm cố), bên thế chấp dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và không giao tài sản cho bên nhận thế chấp (đối với biện pháp cầm cố).

Như vậy, đối với giao dịch bảo đảm, bản chất đây là giao dịch giữa TCTD và chủ sở hữu tài sản (Bên bảo đảm), không phải giao dịch giữa TCTD và bên vay vốn, tuy nhiên thực tế có phát sinh trường hợp hợp đồng bảo đảm được ký giữa 03 bên, chủ sở hữu tài sản là cá nhân với TCTD để bảo đảm cho doanh nghiệp do nghĩa vụ của chính người này làm chủ/đại diện (đưa thêm bên vay vốn vào trong hợp đồng bảo đảm nhằm xác định tính rõ ràng, minh bạch của giao dịch).

Theo đó, thực tế, Ngân hàng Nhà nước có nhận được phản ánh của một số TCTD có đề cập một số tòa án lại cho rằng hợp đồng này là vi phạm quy định về giao dịch dân sự với chính mình tại Khoản 3 Điều 141 Bộ luật Dân sự 2015 trong khi đó giao dịch ký kết đã được công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định, xác định sự đồng thuận của những chủ thể liên quan. Như vậy, Ngân hàng Nhà nước cho rằng việc này TAND tối cao cần có văn bản hướng dẫn, chỉ đạo Tòa án nhân dân các cấp để thống nhất cách hiểu theo đúng quy định của Bộ luật Dân sự.

4. Về việc áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp về nghĩa vụ giao TSBĐ và xử lý TSBĐ

Triển khai thực hiện biện pháp quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 42/2017/QH14, Hội đồng Thẩm phán đã ban hành Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp về nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm, tranh chấp về quyền xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu; một số quy định của pháp luật trong giải quyết các tranh chấp về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo quy định của Nghị quyết số 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD. Tuy nhiên, theo phản ánh của một số TCTD, trong quá trình đề xuất áp dụng thực hiện thủ tục rút gọn còn hạn chế, vướng mắc nêu nguyên nhân từ việc áp dụng quy định, cụ thể:

(i) Khoản 2, Điều 8 Nghị quyết 42 quy định: “*Việc giải quyết tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo thủ tục rút gọn quy định tại Bộ luật Tố*

tụng dân sự” tuy nhiên, Điều 317 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 quy định các điều kiện để áp dụng thủ tục rút gọn là rất rộng. Từ đó dẫn đến việc Khách hàng vay, bên bảo đảm đưa ra ý kiến không thống nhất/từ chối nghĩa vụ nợ, nghĩa vụ được bảo đảm, giá trị định giá TSBĐ, hoặc cố tình vắng mặt khỏi nơi cư trú... nhằm tạo ra các điều kiện không đáp ứng việc áp dụng thủ tục rút gọn để trốn tránh, trì hoãn thực hiện nghĩa vụ với TCTD. Đối với những trường hợp này, Thẩm phán được phân công giải quyết tranh chấp sẽ lựa chọn giải quyết vụ án theo thủ tục thông thường để tránh phát sinh trách nhiệm liên quan (Thẩm phán có thể bị khiếu nại, khiếu kiện, Bản án/Quyết định có thể bị hủy, sửa), dẫn đến hầu hết các vụ tranh chấp xử lý nợ xấu không giải quyết được theo thủ tục rút gọn.

Về nội dung này Ngân hàng Nhà nước cho rằng cách hiểu quy định tại Nghị quyết 03 là chưa đầy đủ, cụ thể:

- Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐTP quy định: “**Điều 3. Tranh chấp về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được giải quyết theo thủ tục rút gọn như sau:** “1. Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn đối với tranh chấp về **nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm, tranh chấp về quyền xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị quyết số 42/2017/QH14 và hướng dẫn của Nghị quyết này.**”

- Khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 42/2017/QH14 quy định việc áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản bảo đảm tại Tòa án như sau: “1. Tòa án áp dụng thủ tục rút gọn để giải quyết tranh chấp về **nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm** hoặc tranh chấp về **quyền xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện** sau đây: a) Trong hợp đồng bảo đảm có thỏa thuận về việc bên bảo đảm có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu cho bên nhận bảo đảm hoặc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu có quyền xử lý tài sản bảo đảm; b) Giao dịch bảo đảm hoặc biện pháp bảo đảm đã được đăng ký theo quy định của pháp luật; c) Không có đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh chấp ở nước ngoài, trừ trường hợp đương sự ở nước ngoài và đương sự ở Việt Nam có thỏa thuận đề nghị Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn hoặc các đương sự giải trình được chứng cứ về quyền sở hữu hợp pháp tài sản và có thỏa thuận thống nhất về việc xử lý tài sản.”

Như vậy, điều kiện để áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết các tranh chấp liên quan đến nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm hoặc quyền xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đã được quy định cụ thể tại Khoản 1, Điều 8 Nghị quyết 42. Theo đó khi có đầy đủ 3 điều kiện quy định tại Khoản 1, Điều 8, Tòa án phải thụ lý và phải giải quyết tranh chấp này theo thủ tục rút gọn. Việc chuyển sang giải quyết theo thủ tục thông thường chỉ khi phát sinh tình tiết mới làm cho vụ án không còn bảo đảm điều kiện quy định tại Khoản 1, Điều 8 Nghị quyết 42.

Quy định tại Khoản 3 Điều 317 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 là quy định để áp dụng cho việc giải quyết các vụ việc dân sự nói chung; việc giải quyết các vụ án về nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm hoặc về quyền xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu phải tuân theo quy định của Nghị quyết 42. Vấn đề này đã được quy định rõ tại Khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 42⁹ về áp dụng pháp luật. Nội dung này cũng đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội có ý kiến ¹⁰chính thức trả lời TAND tối cao về hướng dẫn giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản bảo đảm theo thủ tục rút gọn.

Như vậy, quy định về việc áp dụng thủ tục rút gọn để giải quyết tranh chấp trong xử lý nợ xấu đã rõ ràng, cụ thể. Việc các TCTD có phản ánh trường hợp bên có nghĩa vụ trả nợ/chủ tài sản/bên bảo đảm không hợp tác, chống đối, dẫn đến trường hợp cố tình tạo ra các tình tiết mới để đưa vụ án về thủ tục tố tụng thông thường, nhằm mục đích kéo dài thời gian giải quyết vụ việc, từ đó không phát huy được hiệu quả xử lý trong thực tế như kỳ vọng của nhà làm chính sách (hiện nay, số lượng các vụ việc xử lý nợ xấu thông qua thủ tục rút gọn tại Tòa án còn rất hạn chế Ngân hàng Nhà nước cho rằng cần phải được TAND tối cao hướng dẫn áp dụng chính xác, thực hiện thống nhất, góp phần đẩy mạnh hiệu quả thi hành Nghị quyết số 42.

(ii) Bên cạnh đó, Khoản 2 Điều 8 Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐTP quy định: *“Trường hợp tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu là tài sản của bên thứ ba mà bên được bảo đảm là doanh nghiệp, hợp tác xã đã bị tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản và đang trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu có quyền thu giữ tài*

⁹ 2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Nghị quyết này và luật khác về cùng một vấn đề về xử lý nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thì áp dụng quy định của Nghị quyết này.

¹⁰ Văn bản số 285/UBTVQH14-TP ngày 31/5/2018 gửi đồng chí Chánh án TAND tối cao.

sản bảo đảm đó và xử lý theo quy định của pháp luật hoặc đề nghị tòa án có thẩm quyền giải quyết trong quá trình giải quyết phá sản theo quy định của pháp luật”. Quy định này chỉ hướng dẫn quyền thu giữ tài sản bảo đảm trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã đã bị Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản và đang trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản mà không có hướng dẫn đối với trường hợp xử lý tài sản bảo đảm của Bên thứ ba tại Cơ quan thi hành án dân sự. Từ đó phát sinh tình trạng các doanh nghiệp, hợp tác xã đã lợi dụng kẽ hở về quy định của pháp luật phá sản làm công cụ, phương tiện hữu hiệu nhằm trì hoãn nghĩa vụ phải thi hành án, kéo dài thời gian xử lý thu hồi khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Thực tế một số TCTD đã phản ánh về Ngân hàng Nhà nước một số vụ việc mặc dù có giá trị tranh chấp không lớn phát sinh, tuy nhiên rất dễ dẫn đến những tiền lệ sau này. Từ đó, một số TCTD kiến nghị nội dung: Đối với trường hợp Doanh nghiệp, hợp tác xã đã bị Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc ra Quyết định mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp/hợp tác xã mất khả năng thanh toán thì không tạm đình chỉ/đình chỉ vụ việc đang được giải quyết tại cơ quan thi hành án nếu có tài sản bảo đảm cho khoản vay là tài sản của bên thứ ba mà tiếp tục xử lý tài sản để thu hồi khoản nợ.

Ngân hàng Nhà nước cho rằng ý kiến này liên quan đến hoàn thiện quy định, chính sách pháp luật về hoạt động tổ tụng (thủ tục xử lý phá sản, thủ tục thi hành án), do vậy cũng cần được các cơ quan tiến hành tố tụng xem xét, ghi nhận trong việc sửa đổi, bổ sung quy định tại Nghị quyết số 03 cũng như hướng dẫn của ngành TAND trong quá trình triển khai quy định tại Nghị quyết số 42.

5. Về việc xác định, triệu tập đương sự là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng

Khoản 4 Điều 68¹¹ Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 quy định cụ thể về Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự. Tuy nhiên, việc xác định, triệu tập đương

¹¹ 4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc các đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trường hợp việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án còn nhiều bất cập. Cụ thể:

(i) Qua phản ánh của một số TCTD cũng như ý kiến đề cập của Hiệp hội Ngân hàng (tại các tài liệu Hội thảo), NHNN được biết có việc tranh chấp được Tòa án thụ lý, giải quyết có liên quan đến tài sản đang được thế chấp để bảo đảm cho nghĩa vụ của khách hàng tại TCTD. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ việc đến khi ra Quyết định/Bản án có hiệu lực pháp luật, Tòa án không xác minh thông tin tài sản để triệu tập TCTD nhận thế chấp tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trong khi đó, nội dung tuyên của Tòa án theo Quyết định/Bản án có hiệu lực pháp luật đối với các tài sản bảo đảm làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của TCTD (việc nhận thế chấp của TCTD là hợp pháp, ngay tình, giao dịch bảo đảm đã được công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định) từ đó khiến việc giải quyết hậu quả pháp lý của các TCTD là rất khó khăn, kéo dài (do trong trường hợp này việc xem xét lại Bản án/Quyết định của Tòa án chỉ được giải quyết theo thủ tục Tái thẩm, Giám đốc thẩm). Trên cơ sở đó Ngân hàng Nhà nước cho rằng đối với những vụ án mà có căn cứ xác định TCTD là bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan mà chưa được toà án có thẩm quyền giải quyết triệu tập, tham gia tố tụng, quá trình thi hành án phát sinh tranh chấp thì đề nghị Chánh án TAND tối cao quán triệt và có chế tài đối với các trường hợp không đưa TCTD vào tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

(ii) Ngược lại, quá trình phối hợp tham gia với Tổng cục THADS, Ngân hàng Nhà nước nhận thấy nhiều vụ việc TAND có thẩm quyền khi xem xét, thụ lý giải quyết vụ án không triệu tập đầy đủ những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến tài sản, từ đó khi quyết định, bản án không đề cập quyền lợi của người thứ ba liên quan đến tài sản bảo đảm tại TCTD, dẫn đến quá trình tổ chức thi hành án, chấp hành viên, cơ quan THADS nhận được khiếu nại, tố cáo của bên thứ ba.

Trên cơ sở đó, theo quy định của pháp luật thi hành án, Chấp hành viên, Cơ quan THADS đã hướng dẫn người này khởi kiện ra toà án có thẩm quyền để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định, từ đó dẫn đến quá trình thi hành án thu hồi tài sản cho TCTD gặp nhiều khó khăn, chậm thu hồi tài sản của khoản nợ xấu. NHNN kiến nghị TAND tối cao nghiên cứu ban hành hướng dẫn hoặc lựa chọn án lệ phù hợp để bảo đảm được nguyên tắc bảo vệ quyền của chủ nợ (là các TCTD) cũng như bảo đảm bản án đã có hiệu lực được thi hành nghiêm minh.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nghị quyết số 42 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng về hiệu lực chỉ thực hiện thí điểm trong thời hạn 05 năm. Tính đến thời điểm này Nghị quyết đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực hơn 02 năm. Do đó nếu các quy định tại Nghị quyết không được thi hành hiệu quả, đầy đủ thì nội dung của Nghị quyết sẽ không phát huy được tính chất của hoạt động thí điểm so với các quy định trước đây. Trên cơ sở đó, qua những nội dung đề cập trên đây, tại hội thảo này, Ngân hàng Nhà nước đề xuất, kiến nghị gửi đến các đồng chí lãnh đạo TAND tối cao một số nội dung như sau:

1. Việc thực hiện, áp dụng thủ tục rút gọn theo Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐTP và Nghị quyết 42/2017/QH14: Đề nghị TAND tối cao chỉ đạo, hướng dẫn TAND các cấp về việc triển khai thi hành, áp dụng thống nhất quy định về thủ tục rút gọn tại Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐTP và Khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 42/2017/QH14. Trường hợp cần thiết, đề nghị xem xét giải quyết “mẫu” một số vụ án để rút kinh nghiệm.

2. Xem xét, xử lý kịp thời các ý kiến của Ngân hàng Nhà nước tại các văn bản gửi TAND tối cao, TAND các cấp trong quá trình đề nghị xem xét giải quyết một số vụ việc liên quan đến các TCTD theo thủ tục giám đốc thẩm, đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của các TCTD, thống nhất việc áp dụng quy định pháp luật.

3. Xem xét, ghi nhận và xử lý các kiến nghị của Hiệp hội ngân hàng tại buổi Hội thảo ngày hôm nay (đã được đề cập tại tài liệu tham luận báo cáo Hội thảo) liên quan đến các nội dung: Giải tỏa tài sản bị kê biên, phong tỏa trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử để tổ chức tín dụng xử lý tài sản bảo đảm một cách kịp thời; Chỉ đạo về việc thực hiện quy định về hoàn trả các tài sản bảo đảm là vật chứng của vụ án hình sự sau khi đã hoàn tất các thủ tục xác minh chứng cứ quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14....

4. Về việc hoàn thiện các quy định pháp luật ngân hàng:

(i) Thời gian qua, về phía Ngân hàng Nhà nước cũng đã tích cực trong việc đề xuất cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật (Nghị quyết số 42, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật các TCTD năm 2017, Quyết định số 1058/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ), thực hiện ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật nhằm sửa đổi, hoàn thiện các quy định pháp luật triển khai Bộ luật Dân sự năm 2015: Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về cho vay của TCTD

Hội thảo “Thực tiễn giải quyết tranh chấp liên quan đến tín dụng ngân hàng tại Tòa án nhân dân”
TANDTC- Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam
Hội An, Quảng Nam, ngày 4/10/2019

đối với khách hàng, Thông tư số 43/2016/TT-NHNN quy định cho vay tiêu dùng của Công ty tài chính, Thông tư số 23/2014/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán....

(ii) Hiện nay, Ngân hàng Nhà nước đang phối hợp với Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan trong việc đề nghị ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 163/2006/NĐ-CP của Chính phủ trên cơ sở chỉnh sửa, khắc phục một số bất cập trên đây, trên cơ sở đó Ngân hàng Nhà nước mong muốn sự phối hợp tích cực của TAND tối cao với các Bộ Tư pháp trong quá trình thực hiện sửa đổi, bổ sung quy định về giao dịch bảo đảm (làm cơ sở văn bản quy phạm pháp luật sau khi ban hành, có hiệu lực được áp dụng thống nhất từ giai đoạn thực hiện giao kết đến giai đoạn tranh chấp xét xử tại tòa án.)

Cuối cùng, tôi xin chúc các quý vị đại biểu mạnh khỏe, hạnh phúc!

Chúc Hội thảo thành công tốt đẹp!

Xin trân trọng cảm ơn!



SOURCE: Hội thảo “Thực tiễn giải quyết tranh chấp liên quan đến tín dụng ngân hàng tại Tòa án nhân dân”. TANDTC- Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam. Hội An, Quảng Nam, ngày 4/10/2019.